TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST
Ngày 22/4/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thế Hậu

2. Ông Nguyễn Hải Lý

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa***: Bà Vũ Thị Lành - Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 83/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2021/QĐXXST-DS ngày 01/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1966; địa chỉ: địa chỉ: Phố T, thị trấn T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (xin vắng mặt).

2. Đồng bị đơn: Anh Lương Quốc H, sinh năm 1974 (xin vắng mặt) và chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1986; cùng địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Phố T, thị trấn T, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T trình bày:*

Ông và vợ chồng anh H, chị M là chỗ quen biết với nhau. Do cần tiền để làm ăn nên nhiều lần anh H và chị M đến nhà ông hỏi vay ông tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 17/6/2010, anh H, chị M vay ông số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 19/6/2010, anh H, chị M vay ông số tiền 200.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 27/6/2010, anh H, chị M vay ông số tiền 100.000.000 đồng.

Cả 03 lần vay tiền ông và anh H, chị M đều lập giấy biên nhận vay tiền, không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, chỉ nói miệng là khi nào cần ông đòi thì anh H, chị M sẽ trả và có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 2%/tháng. Từ năm 2010 đến nay, ông đã đòi rất nhiều lần nhưng anh H, chị M mới trả cho ông được 80.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Nay, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H, chị M phải cho vợ chồng ông số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng và lãi suất theo ngân hàng nhà nước quy định kể từ khi vay đến nay vì số tiền ông cho anh H, chị M vay là tiền chung của vợ chồng ông.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2021 ông Nguyễn Xuân T trình bày: Số tiền ông cho anh H, chị M vay là tiền riêng của ông. Trước đây ông có trình bày là tiền của vợ chồng ông. Nhưng nay ông xác định số tiền 400.000.000 đồng ông cho chị M và H vay là tiền riêng của ông. Vì khi ông cho anh H, chị M vay số tiền này bà T không biết và bà T cũng không kí biên nhận vay tiền.

Nay, ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H, chị M phải có trách nhiệm liên đới trả cho một mình ông số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng, ông tự nguyện chỉ yêu cầu anh H và chị M phải trả ông số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng.

**** Về lãi suất***: Ông tự nguyện không yêu cầu anh H và chị M phải trả lãi suất cho ông.

Ngoài ra, ông T không có yêu cầu nào khác.

** Theo lời khai tại hồ sơ, bị đơn là anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M trình bày:*

Anh, chị và ông T là anh em quen biết. Năm 2010, anh H có vay của ông T số tiền 400.000.000 đồng, mục đích là để vay hộ anh Phạm Văn N. Anh vay của anh T 03 lần, cụ thể:

Ngày 17/6/2010, anh H vay 100.000.000 đồng.

Ngày 19/6/2010, anh H vay 200.000.000 đồng.

Ngày 27/6/2010, anh H vay 100.000.000 đồng.

Cả 03 lần vay tiền, giữa hai bên đều lập giấy biên nhận vay tiền, không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, chỉ nói miệng là khi nào ông T cần thì vợ chồng anh sẽ trả, có thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 2%/ 1 tháng. Từ khi vay đến nay, vợ chồng anh đã trả cho ông T nhiều lần, mỗi lần trả vài triệu nên anh không ghi sổ và anh không nhớ chính xác đã trả cho ông T được bao nhiêu. Theo ông T xác nhận là anh đã trả được 80.000.000 đồng là không đúng vì thực tế anh trả được nhiều hơn. Nhưng sổ sách ghi chép nợ hiện nay vợ chồng anh không tìm thấy, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện là vợ chồng anh đã trả cho ông Tiến được bao nhiêu tiền.

Nay, ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả số tiền 320.000.000 đồng và không yêu cầu lãi suất, anh đồng ý trả nhưng đề nghị cho vợ chồng anh trả dần vì hiện nay kinh tế gia đình đang khó khăn.

Ngoài ra anh H và chị M không có thêm ý kiến gì.

** Theo các lời khai có tại hồ sơ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị T trình bày*: Vợ chồng bà và vợ chồng anh H, chị M là chỗ quen biết với nhau. Do cần tiền để làm ăn nên nhiều lần anh H và chị M đến nhà bà hỏi vay tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 17/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 19/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 200.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 27/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 100.000.000 đồng.

Cả 03 lần vay tiền chồng bà và anh H, chị M đều lập giấy biên nhận vay tiền, không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, chỉ nói miệng là khi nào cần chồng bà đòi thì anh H, chị M sẽ trả và có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 2%/tháng. Khi anh H, chị M hỏi vay tiền thì chỉ hỏi một mình chồng bà là ông T, khi cho anh H, chị M vay tiền cũng chỉ có một mình chồng bà là ông T giao tiền cho anh H, chị M, không liên quan đến bà. Mãi sau này khi anh H và chị M không trả tiền cho chồng bà thì chồng bà mới nói cho bà biết.

Từ năm 2010 đến nay, chồng bà đã đòi rất nhiều lần nhưng anh H, chị M mới trả cho chồng bà được 80.000.000 đồng tiền nợ gốc. Tuy nhiên khi trả hai bên cũng không lập biên bản gì.

Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H, chị M phải có trách nhiệm liên đới trả cho một mình chồng bà là ông T số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng. Vì toàn bộ số tiền đó không liên quan đến bà.

Ngoài ra bà T không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Xuân T, anh Lương Quốc H, chị Nguyễn Thị M và Ngô Thị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn và hai bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

+ Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 385, Điều 429, Điều 463, khoản 1, 5 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; để:

Buộc anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M phải trả ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án để: Buộc anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M phải chịu 16.000.000 đồng đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, còn đề nghị xử lý về quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đối với nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T đã có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ vào Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M đều có địa chỉ cư trú tại Thôn T, xã Xuân P, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ông Nguyễn Xuân T cho anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M vay 03 lần với tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Cụ thể: lần 1: Ngày 17/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 100.000.000 đồng; lần 2: Ngày 19/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 200.000.000 đồng; lần 3: Ngày 27/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 100.000.000 đồng. Anh H và chị M đã trả cho ông T được 80.000.000 đồng tiền nợ gốc. Ngày 20/11/2020 ông T nộp đơn khởi kiện ra Tòa án. Vì vậy, tranh chấp trong vụ án này là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

[4] Về thời hiệu: Trong các ngày 17/6, 19/6 và 27/6/2010 anh H và chị M vay của ông T với số tiền gốc l40350.000.000 đồng tiền nợ gốc. Sau đó anh H và chị M đã trả cho ông T được 80.000.000 đồng tiền nợ gốc, không nhớ trả thời gian nào và cũng không biên bản trả. Ngày 20/11/2020 ông Nguyễn Xuân T làm đơn khởi kiện ra Tòa án khởi kiện buộc anh H và chị M phải trả cho ông số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật. Như vậy, ông Nguyễn Xuân T khởi kiện vụ án là trong thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự và Tòa án chấp nhận thụ lý vụ án để xem xét theo quy định của pháp luật.

[5] Về áp dụng pháp luật: Giao dịch các bên thực hiện vào các ngày 17/6/2010, 19/6/2010 và 27/6/2010. Do đó, cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan tại thời điểm các bên giao dịch để giải quyết vụ án.

[6] Về nội dung vụ án:

[6.1] ông Nguyễn Xuân T cho anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M vay 03 lần tiền với tổng số tiền là 400.000.000 đồng. Cụ thể: lần 1: Ngày 17/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 100.000.000 đồng; lần 2: Ngày 19/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 200.000.000 đồng; lần 3: Ngày 27/6/2010, anh H, chị M vay ông T số tiền 100.000.000 đồng, hai bên có lập biên bản nhưng không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, chỉ nói miệng là khi nào cần ông T đòi thì anh H, chị M sẽ trả và có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 2%/tháng.

Từ năm 2010 đến nay, ông T đã đòi rất nhiều lần nhưng anh H, chị M mới trả cho ông T được 80.000.000 đồng tiền nợ gốc. Khi trả hai bên không lập biên bản và cũng không nhớ trả vào thời gian nào.

Nay, ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc anh H, chị M phải có trách nhiệm trả cho một mình ông T số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng, ông T tự nguyện chỉ

yêu cầu anh H và chị M phải trả ông T số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng. Số tiền này là của một mình ông T, không liên quan đến vợ ông T là bà T.

* *Về lãi suất*: Ông T tự nguyện không yêu cầu anh H và chị M phải trả lãi suất cho ông T.

[6.2] Anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M thừa nhận có vay của ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng, hai bên có lập biên bản nhưng không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, chỉ nói miệng là khi nào cần ông Tiến đòi thì anh H, chị M sẽ trả và có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 2%/tháng. Anh H và chị M cũng thừa nhận đã trả số tiền nợ gốc cho ông T nhiều hơn 80.000.000 đồng nhưng không nhớ trả thời gian nào và cũng không lập biên bản trả, không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền đã trả cho ông T là bao nhiêu.

Nay anh H và chị M đồng ý trả ông T số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng nhưng đề nghị ông T cho trả dần vì hiện nay kinh tế đang gặp khó khăn.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T thì thấy:

- Anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M có vay số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân T theo Giấy biên nhận vay tiền các ngày 17/6, 19/6 và 27/6/2010 được các bên ký kết nhưng không thỏa thuận về thời hạn thanh toán, chỉ nói miệng là khi nào cần ông T đòi thì anh H, chị M sẽ trả và có thỏa thuận bằng miệng lãi xuất là 2%/tháng. Theo như đã thỏa thuận, ông T có đòi nhiều lần nhưng anh H và chị M mới trả cho ông T số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng, trả thời gian nào thì ông không nhớ và cũng không lập biên bản.

Nay, ông T tự nguyện chỉ yêu cầu anh H và chị M phải trả ông T số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng. Ông xác định số tiền này là của riêng không, không liên quan đến vợ ông là bà T.

- Anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M thừa nhận có vay số tiền 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân T và có ký Giấy biên nhận vay tiền các ngày 17/6, 19/6 và 27/6/2010. Anh H và chị M cũng thừa nhận đã trả số tiền nợ gốc cho ông T nhiều hơn 80.000.000 đồng nhưng không nhớ trả thời gian nào và cũng không lập biên bản trả, không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh số tiền đã trả cho ông T là bao nhiêu nên đồng ý trả nợ gốc cho ông T là 320.000.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân T đối với anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M. Buộc anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng là phù hợp với Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[8] Về lãi suất: Ông Nguyễn Xuân T tự nguyện không yêu cầu anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M phải trả lãi suất cho ông T, xét thấy đây là sự tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Từ những nhận định nêu trên, HĐXX buộc anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả ông Nguyễn Xuân T tổng số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng.

[10] Về án phí: Do yêu cầu của ông Nguyễn Xuân T được chấp nhận, nên anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội là 12.528.400 đồng.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Xuân T.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 357, Điều 429, Điều 463, khoản 1 Điều 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T về việc yêu cầu anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M phải trả số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng.

2. Buộc anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Xuân T tổng số tiền nợ gốc là 320.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Anh Lương Quốc H và chị Nguyễn Thị M liên đới phải chịu 16.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Nguyễn Xuân T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.000.000 đồng theo biên lai thu số: AA/2018/0004484 ngày 26/11/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND huyện Yên Dũng;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Vp.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Ngọc Oanh